

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN BỆNH VIỆN TNH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ III NĂM 2025

1. Bảng cân đối kế toán

(Mẫu số B01-DNN)

2. Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

(Mẫu số B02-DNN)

3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

(Mẫu số F03-DNN)

4. Thuyết minh báo cáo tài chính

(Mẫu số F09-DNN)

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN BỆNH VIỆN TNH

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ III NĂM 2025**



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH	1 - 2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5 – 6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7 - 8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	9 - 29

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Công ty Cổ phần Tập đoàn Bệnh viện TNH (đổi tên từ Công ty Cổ phần Bệnh viện Quốc tế Thái Nguyên) (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Công ty cho Quý III năm 2025.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN ĐIỀU HÀNH

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Hoàng Tuyên	Chủ tịch
Ông Lê Xuân Tân	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 16 tháng 06 năm 2025) Phó chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 16 tháng 06 năm 2025)
Ông Nguyễn Hữu Điệp	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 16 tháng 06 năm 2025)
Ông Romeo Fernandez Lledo	Thành viên độc lập (Bổ nhiệm ngày 16 tháng 06 năm 2025)
Ông Christopher E. Freund	Thành viên độc lập (Bổ nhiệm ngày 16 tháng 06 năm 2025)
Ông Trần Ngọc Minh	Thành viên độc lập (Bổ nhiệm ngày 16 tháng 06 năm 2025)
Bà Nguyễn Thị Thùy Giang	Thành viên độc lập
Ông Nguyễn Văn Thuỷ	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 16 tháng 06 năm 2025)
Ông Trần Thiện Sách	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 16 tháng 06 năm 2025)
Ông Vũ Hồng Minh	Thành viên độc lập (Miễn nhiệm ngày 16 tháng 06 năm 2025)
Ông Lý Thái Hải	Thành viên độc lập (Miễn nhiệm ngày 16 tháng 06 năm 2025)
Ông Ngô Minh Trường	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 16 tháng 06 năm 2025)

Ban Điều hành

Ông Lê Xuân Tân	Tổng Giám đốc
Ông Ngô Minh Trường	Giám đốc Tài chính (bổ nhiệm ngày 25/8/2025)
Bà Lê Thị Thúy An	Giám đốc Vận hành Tập đoàn và Phát triển Vận hành Bệnh viện mới (bổ nhiệm ngày 25/8/2025)
Ông Trương Văn Quý	Giám đốc Nhân sự (bổ nhiệm ngày 25/8/2025)
Ông Nguyễn Anh Đĩnh	Giám đốc Dự án (bổ nhiệm ngày 25/8/2025)
Ông Trần Cao Vỹ	Giám đốc Công nghệ thông tin (bổ nhiệm ngày 25/8/2025)
Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy	Giám đốc đối tác nhân sự (bổ nhiệm ngày 02/10/2025)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN BỆNH VIỆN TNH

Số 328 đường Lương Ngọc Quyến, phường Đồng Quang,
thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH (Tiếp theo)

toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban điều hành được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban điều hành cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Điều hành xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Điều hành,



Lê Xuân Tân
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 10 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		99.395.363.013	122.208.602.154
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	21.143.554.124	50.636.988.325
1. Tiền	111		21.143.554.124	50.636.988.325
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		50.781.729.787	49.714.135.932
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	28.406.212.148	14.236.052.402
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	20.103.783.701	33.390.619.530
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	2.271.733.938	2.087.464.000
IV. Hàng tồn kho	140		19.194.867.284	13.891.695.152
1. Hàng tồn kho	141	8	19.194.867.284	13.891.695.152
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		8.275.211.818	7.965.782.745
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	4.341.737.434	3.917.231.405
2. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	16	3.933.474.384	4.048.551.340
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.349.299.244.473	2.232.235.958.489
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		96.000.000.000	96.000.000.000
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	6	96.000.000.000	96.000.000.000
II. Tài sản cố định	220		1.726.143.363.400	1.719.133.991.308
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	1.650.124.772.400	1.681.423.063.063
- Nguyên giá	222		1.888.319.615.554	1.869.421.901.564
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(238.194.843.154)	(187.998.838.501)
3. Tài sản cố định vô hình	227	11	76.018.591.000	37.710.928.245
- Nguyên giá	228		86.899.179.280	46.304.867.725
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(10.880.588.280)	(8.593.939.480)
III. Bất động sản đầu tư	230	12	-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		146.085.596.893	40.607.326.921
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	146.085.596.893	40.607.326.921
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	13	301.425.000.000	294.625.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		281.425.000.000	274.625.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		20.000.000.000	20.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		79.645.284.180	81.869.640.260
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	79.645.284.180	81.869.640.260
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.448.694.607.486	2.354.444.560.643

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		711.785.996.925	542.669.749.984
I. Nợ ngắn hạn	310		209.974.593.828	158.724.263.446
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	29.194.021.459	21.237.252.153
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	1.685.308.745	1.095.770.590
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	2.215.808.968	1.517.305.223
4. Phải trả người lao động	314		17.456.516.666	12.291.762.351
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		1.318.727.922	1.592.659.463
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		174.889.000	260.837.886
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	157.929.321.068	120.728.675.780
II. Nợ dài hạn	330		501.811.403.097	383.945.486.538
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	17	501.811.403.097	383.945.486.538
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.736.908.610.561	1.811.774.810.659
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	1.736.908.610.561	1.811.774.810.659
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.441.812.700.000	1.441.812.700.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		258.857.990.000	258.857.990.000
5. Cổ phiếu quỹ	415		(480.000.000)	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		36.717.920.561	111.104.120.659
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		111.104.120.659	65.025.058.818
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(74.386.200.098)	46.079.061.841
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.448.694.607.486	2.354.444.560.643


Lưu Thị Hải Yến
 Người lập biểu


Nguyễn Thị Thu Thủy
 Kế toán trưởng


Ngô Minh Trường
 Giám đốc tài chính


Lê Xuân Tân
 Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 10 năm 2025

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý III/2025

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế đầu năm đến cuối quý này		
			Quý III/2025	Quý III/2024	Năm nay / Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	138.486.291.300	109.940.029.504	354.740.562.224 / 332.427.046.877
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		138.486.291.300	109.940.029.504	354.740.562.224 / 332.427.046.877
4. Giá vốn hàng bán	11	20	125.287.919.221	83.868.263.431	336.905.644.122 / 225.652.763.146
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		13.198.372.079	26.071.766.073	17.834.918.102 / 106.774.283.731
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	13.480.478	9.787.069	704.890.079 / 48.385.524
7. Chi phí tài chính	22	22	12.577.941.287	3.807.257.932	34.083.534.037 / 11.307.308.594
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		12.577.941.287	3.807.257.932	34.083.534.037 / 11.307.308.594
8. Chi phí bán hàng	25	23	2.036.211.669	694.305.930	4.902.034.427 / 1.768.794.765
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	23	18.988.928.808	11.115.250.712	52.484.425.715 / 24.468.611.478
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(20.391.229.207)	10.464.738.568	(72.930.185.998) / 69.277.954.418
11. Thu nhập khác	31		161.951.123	502.337.006	520.551.847 / 1.166.766.231
12. Chi phí khác	32		188.833.008	55.249.668	846.788.267 / 1.013.732.561
13. Lợi nhuận khác	40		(26.881.885)	447.087.338	(326.236.420) / 153.033.670
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(20.418.111.092)	10.911.825.906	(73.256.422.418) / 69.430.988.088
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	24	482.801.936	1.354.411.448	1.129.777.680 / 5.991.603.933
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		(20.900.913.028)	9.557.414.458	(74.386.200.098) / 63.439.384.155

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN BỆNH VIỆN TNH

Số 328 đường Lương Ngọc Quyến, phường Đồng Quang,
thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

MẪU SỐ B 01-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính



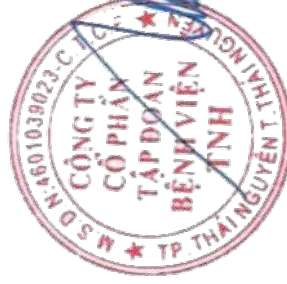
Lưu Thị Hải Yến
Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Thủy
Kế toán trưởng



Ngô Minh Trường
Giám đốc tài chính



Lê Xuân Tân
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 10 năm 2025

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Lũy kế đầu năm đến cuối quý này

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(74.386.200.098)	69.430.988.088
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	52.482.653.453	21.032.310.021
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(13.480.478)	864.025.681
- Chi phí lãi vay	06	12.577.941.287	7.315.938.119
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(9.339.085.836)	98.643.261.909
- Tăng, giảm các khoản phải thu và tài sản ngắn hạn khác	09	(952.516.899)	(9.830.555.958)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(5.303.172.132)	3.226.526.428
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	14.058.457.979	7.692.965.924
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	1.799.850.051	(37.723.331.218)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(12.577.941.287)	(7.820.544.401)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(8.772.885)	(5.258.593.938)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(12.323.181.009)	48.929.728.746
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(166.196.415.517)	(289.765.459.659)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	1.226.120.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(6.800.000.000)	(71.500.000.000)
7. Thu lãi tiền gửi	27	13.480.478	38.598.456
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(171.756.815.039)	(361.226.861.203)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại	32	(480.000.000)	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	362.280.558.071	257.695.027.211
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(207.213.996.224)	(112.552.349.574)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	154.586.561.847	145.142.677.637
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(29.493.434.201)	(167.154.454.820)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	50.636.988.325	198.945.273.147
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	21.143.554.124	31.790.818.327



Lưu Thị Hải Yến
Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Thủy
Kế toán trưởng



Ngô Minh Trường
Giám đốc tài chính



Lê Xuân Tân
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 10 năm 2025

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Bệnh viện TNH (đổi tên từ Công ty Cổ phần Bệnh viện Quốc tế Thái Nguyên) (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 4601039023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp ngày 19 tháng 3 năm 2012. Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi gần nhất là thay đổi lần thứ 16 ngày 20 tháng 10 năm 2025, vốn điều lệ của Công ty là 1.657.999.430.000 VND, tương ứng với 165.799.943 cổ phần. Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã chứng khoán là TNH.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Hoạt động của các bệnh viện, trạm y tế: Dịch vụ bệnh viện (CPC 9311) - Các dịch vụ nha khoa và khám bệnh (CPC 9312);
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày: Dịch vụ xếp chỗ ở khách sạn (CPC 64110);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động: Dịch vụ cung cấp thức ăn (CPC 642) và đồ uống (CPC 643);
- Hoạt động của các phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa: Dịch vụ bệnh viện (CPC 9311) - Các dịch vụ nha khoa và khám bệnh (CPC 9312);
- Hoạt động y tế dự phòng: Hoạt động tiêm chủng; Dịch vụ tiêm (chích) vacxin phòng bệnh.
- Xây dựng nhà không để ở
Chi tiết: Thi công xây dựng nhà cao tầng (CPC 512)
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác
Chi tiết: Thi công xây dựng các công trình kỹ thuật dân dụng (CPC 513)
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác
Chi tiết:
Công tác lắp dựng và lắp đặt (CPC 514, 516) (cho các hoạt động xây dựng chuyên dụng)
Các công tác thi công khác (CPC 511, 515, 518)
- Lắp đặt hệ thống điện
Chi tiết: Công tác lắp dựng và lắp đặt (CPC 514, 516) (hệ thống điện)
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí
Chi tiết: Công tác lắp dựng và lắp đặt (CPC 514, 516) (hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí)
- Hoàn thiện công trình xây dựng
Chi tiết: Công tác hoàn thiện công trình nhà cao tầng (CPC 517)
- Đào tạo Đại học
Chi tiết
Thực hiện trong các lĩnh vực đào tạo về y tế, kỹ thuật, khoa học tự nhiên và công nghệ, quản trị kinh doanh và khoa học kinh doanh, kinh tế học, kế toán, luật quốc tế và đào tạo ngôn ngữ trong các dịch vụ giáo dục bao gồm: Giáo dục bậc cao (CPC 923), Giáo dục cho người lớn (CPC 924), Các dịch vụ giáo dục khác (CPC 929 bao gồm đào tạo ngoại ngữ) (Chỉ thành lập và hoạt động khi được thủ tướng chính phủ cho phép)
(Trừ cung cấp dịch vụ giáo dục trong các môn học sau: an ninh, quốc phòng, chính trị, tôn giáo, văn hóa Việt Nam và các môn học khác cần thiết để bảo vệ đạo đức xã hội Việt Nam).
- Đào tạo cao đẳng
Chi tiết
Thực hiện trong các lĩnh vực đào tạo về y tế, kỹ thuật, khoa học tự nhiên và công nghệ, quản trị kinh doanh và khoa học kinh doanh, kinh tế học, kế toán, luật quốc tế và đào tạo ngôn ngữ trong các dịch vụ giáo dục bao gồm: Giáo dục bậc cao (CPC 923), Giáo dục cho người lớn (CPC 924), Các dịch vụ giáo dục khác (CPC 929 bao gồm đào tạo ngoại ngữ)

(Trừ cung cấp dịch vụ giáo dục trong các môn học sau: an ninh, quốc phòng, chính trị, tôn giáo, văn hóa Việt Nam và các môn học khác cần thiết để bảo vệ đạo đức xã hội Việt Nam).

- Đào tạo trung cấp

Chi tiết

Thực hiện trong các lĩnh vực đào tạo về y tế, kỹ thuật, khoa học tự nhiên và công nghệ, quản trị kinh doanh và khoa học kinh doanh, kinh tế học, kế toán, luật quốc tế và đào tạo ngôn ngữ trong các dịch vụ giáo dục bao gồm: Giáo dục bậc cao (CPC 923), Giáo dục cho người lớn (CPC 924), Các dịch vụ giáo dục khác (CPC 929 bao gồm đào tạo ngoại ngữ)

(Trừ cung cấp dịch vụ giáo dục trong các môn học sau: an ninh, quốc phòng, chính trị, tôn giáo, văn hóa Việt Nam và các môn học khác cần thiết để bảo vệ đạo đức xã hội Việt Nam)

Hoạt động chính của Công ty là khám, chữa bệnh.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có trụ sở chính tại: số 328 Lương Ngọc Quyến, phường Phan Đình Phùng, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam.

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025, các đơn vị phụ thuộc của Công ty bao gồm:

STT	Tên đơn vị phụ thuộc	Nơi thành lập và hoạt động	Hoạt động chính
1	Chi nhánh Bệnh viện Quốc tế Thái Nguyên	Số 328 – Đường Lương Ngọc Quyến – Phường Phan Đình Phùng – tỉnh Thái Nguyên	Khám, chữa bệnh
2	Chi nhánh Bệnh viện TNH Phố Yên	TDP Chùa, Phường Vạn Xuân, Tỉnh Thái Nguyên	Khám, chữa bệnh
3	Chi nhánh Bệnh viện TNH Việt Yên	Lô đất YT, đường Nguyễn Thế Nho, KDC Nguyễn Thế Nho, phường Việt Yên, tỉnh Bắc Ninh	Khám, chữa bệnh

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025, Công ty có 02 công ty con như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	Hoạt động chính
		%	%	
Công ty Cổ phần Bệnh viện TNH Lạng Sơn	tỉnh Lạng Sơn	84,5	84,5	Khám, chữa bệnh
Công ty TNHH dược phẩm và thiết bị Y tế TNH	tỉnh Thái Nguyên	100%	100%	Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024, số liệu so sánh trên báo cáo kết quả kinh doanh là số liệu trên báo cáo tài chính quý III/2024 và số liệu so sánh trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính quý III/2024.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng này nên đọc báo cáo cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025 để thu thập các thông tin hoàn chỉnh về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban điều hành, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Các khoản đầu tư vào công ty con được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	05 - 48
Máy móc và thiết bị	06 - 15
Thiết bị văn phòng	08 - 10
Phương tiện vận tải	10 - 15

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuê tài sản

Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào chi phí trong năm khi phát sinh hoặc phân bổ dần vào chi phí trong suốt thời hạn cho thuê phù hợp với việc ghi nhận doanh thu cho thuê hoạt động.

Công ty là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất được và trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ phù hợp với thời gian sử dụng lô đất trong vòng 50 năm.

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 08 đến 20 năm.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm một phần diện tích Bệnh viện Quốc tế Thái Nguyên và một phần diện tích Chi nhánh Bệnh viện TNH Phổ Yên do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng từ 42 đến 46 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính. Chi phí trả trước bao gồm công cụ, dụng cụ xuất dùng, chi phí mua bảo hiểm tài sản, chi phí sửa chữa tài sản cố định và các khoản chi phí trả trước khác.

Chi phí bảo hiểm tài sản thể hiện chi phí bảo hiểm cho tài sản phát sinh hàng năm và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tối đa không quá 12 tháng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định thể hiện chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tối đa không quá 3 năm.

Công cụ, dụng cụ xuất dùng và các khoản chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời. Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025, Công ty không có khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu nào giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập doanh nghiệp của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng cân đối kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên

quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Tiền mặt	1.245.804.739	269.075.659
- Tiền gửi ngân hàng	19.897.749.385	50.367.912.666
Cộng	21.143.554.124	50.636.988.325

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ (VND)	Số đầu năm (VND)
	Giá trị	Giá trị
Ngắn hạn	28.406.212.148	14.236.052.402
Bảo hiểm xã hội tỉnh Thái Nguyên	19.246.041.195	12.835.635.920
Bảo hiểm xã hội Cơ sở Việt Yên (trước đây là Bảo hiểm Xã hội Thị xã Việt Yên)	6.934.362.000	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	2.225.808.953	1.400.416.482
Cộng	28.406.212.148	14.236.052.402

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ (VND)	Số đầu năm (VND)
	Giá trị	Giá trị
Ngắn hạn		
Công ty cổ phần Dược Phẩm và thiết bị y tế Á Châu	-	24.644.683.000
Công ty cổ phần thụ tinh trong ống nghiệm Việt Đức	3.769.496.000	-
Công ty CP TM và dịch vụ thiết bị y tế HTM	3.787.891.500	-
Công ty TNHH Điện Lạnh Thái Nguyên	4.000.000.000	4.000.000.000
Công ty TNHH tập đoàn chăm sóc sức khỏe SENIX	4.000.000.000	4.000.000.000
Công ty cổ phần tư vấn thiết kế và xây dựng An Nam	1.517.430.692	-
Các nhà cung cấp khác	3.028.965.509	745.936.530
Cộng	20.103.783.701	33.390.619.530
Dài hạn		
Công ty TNHH tập đoàn chăm sóc sức khỏe SENIX	96.000.000.000	96.000.000.000
Cộng	96.000.000.000	96.000.000.000

7. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ (VND)		Số đầu năm (VND)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	2.271.733.938	-	2.087.464.000	-
- Tạm ứng	992.450.000	-	-	-
- Phải thu khác	1.279.283.938	-	2.087.464.000	-
Cộng	2.271.733.938	-	2.087.464.000	-

8. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Thuốc, vật tư y tế, hóa chất y tế	18.606.973.834	-	13.475.292.027	-
- Chi phí SXKD dở dang	587.893.450	-	416.403.125	-
Cộng	19.194.867.284	-	13.891.695.152	-

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ		Tăng	Giảm	Số đầu kỳ
a. Chi phí trả trước ngắn hạn	4.341.737.434	8.053.799.455		7.629.293.426	3.917.231.405
- Công cụ dụng cụ và chi phí trả trước ngắn hạn khác	4.341.737.434	8.053.799.455		7.629.293.426	3.917.231.405
b. Chi phí trả trước dài hạn	79.645.284.180	42.405.847.899		44.630.203.979	81.869.640.260
- Công cụ dụng cụ và chi phí trả trước dài hạn khác	79.645.284.180	42.405.847.899		44.630.203.979	81.869.640.260
Cộng	83.987.021.614	50.459.647.354		52.259.497.405	85.786.871.665

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu năm	1.510.571.490.007	319.332.885.666	36.854.261.911	1.801.180.980	862.083.000	1.869.421.901.564
- Mua trong năm	-	14.531.472.895	-	301.400.000	-	14.832.872.895
- Đầu tư XDCB hoàn thành	5.290.961.095	-	-	-	-	5.290.961.095
- Giảm do thanh lý TSCĐ	-	(1.226.120.000)	-	-	-	(1.226.120.000)
Số dư cuối kỳ	1.515.862.451.102	332.638.238.561	36.854.261.911	2.102.580.980	862.083.000	1.888.319.615.554
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	117.961.043.767	64.272.108.007	5.617.210.903	132.703.774	15.772.050	187.998.838.501
- Khấu hao trong năm	31.483.496.378	17.174.835.235	2.022.976.751	152.146.952	70.974.225	50.904.429.541
- Giảm do thanh lý phá dỡ	-	(708.424.888)	-	-	-	(708.424.888)
Số dư cuối kỳ	149.444.540.145	80.738.518.354	7.640.187.654	284.850.726	86.746.275	238.194.843.154
Giá trị còn lại của TSCĐ						
Số dư đầu năm	1.392.610.446.240	255.060.777.659	31.237.051.008	1.668.477.206	846.310.950	1.681.423.063.063
Số dư cuối kỳ	1.366.417.910.957	251.899.720.207	29.214.074.257	1.817.730.254	775.336.725	1.650.124.772.400

Tên tài sản	Tổng giá trị tăng QIII/2025
Máy móc thiết bị y tế	4.076.850.000

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình			
<i>Số dư đầu năm</i>	28.250.000.000	18.054.867.725	46.304.867.725
- Mua sắm mới	-	40.594.311.555	40.594.311.555
<i>Số dư cuối kỳ</i>	28.250.000.000	58.649.179.280	86.899.179.280
Giá trị hao mòn lũy kế			
<i>Số dư đầu năm</i>	1.421.979.866	7.171.959.614	8.593.939.480
Khấu hao trong kỳ	426.593.961	1.860.054.839	2.286.648.800
<i>Số dư cuối kỳ</i>	1.848.573.827	9.032.014.453	10.880.588.280
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
<i>Số dư đầu năm</i>	26.828.020.134	10.882.908.111	37.710.928.245
<i>Số dư cuối kỳ</i>	26.401.426.173	49.617.164.827	76.018.591.000

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Dự án đầu tư xây dựng Bệnh viện Quốc tế Thái Nguyên giai đoạn 3 (i)	83.645.065.725	40.607.326.921
Dự án cung cấp và thi công công trình phòng VIP	22.440.531.168	-
Dự án đầu tư xây dựng bệnh viện Ung bướu Đà Nẵng	40.000.000.000	-
Cộng	146.085.596.893	40.607.326.921

- (i) Dự án Trung tâm hỗ trợ sinh sản và Điều trị chất lượng cao - Bệnh viện Quốc tế Thái Nguyên giai đoạn 3 đã được Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 thông qua tại Nghị quyết số 462/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28/06/2024.

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	VND		VND	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
Đầu tư vào công ty con				
Công ty Cổ phần Bệnh viện TNH Lạng Sơn	274.625.000.000	-	274.625.000.000	-
Công ty TNHH Dược phẩm và Thiết bị Y tế TNH	6.800.000.000	-	-	-
Cộng	281.425.000.000	-	274.625.000.000	-
Đầu tư vào đơn vị khác				
Công ty Cổ phần Bệnh viện TNH Hà Nội	20.000.000.000	-	20.000.000.000	-
Cộng	20.000.000.000	-	20.000.000.000	-

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
- Công ty Cổ phần Kim Liên Medical	5.424.351.494	5.424.351.494	-	-
- Công ty Cổ phần Công nghệ Sức khỏe Taurus	1.095.505.445	1.095.505.445	3.763.532.407	3.763.532.407
- Công ty TNHH xây dựng thương mại Đông Nam	1.405.054.566	1.405.054.566	-	-
- Công ty TNHH Dược phẩm và vật tư Y tế Phương Linh	1.178.726.400	1.178.726.400	-	-
- Công ty TNHH GE Việt Nam	-	-	2.980.312.500	2.980.312.500
- Các nhà cung cấp khác	20.090.383.554	20.090.383.554	14.493.407.246	14.493.407.246
Cộng	29.194.021.459	29.194.021.459	21.237.252.153	21.237.252.153

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ (VND)	Số đầu năm (VND)
Ngắn hạn	1.685.308.745	1.095.770.590
- Bệnh nhân trả trước	1.621.066.422	1.032.818.590
- Khách hàng khác	64.242.323	62.952.000
Dài hạn	-	-
Cộng	1.685.308.745	1.095.770.590

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp/ bù trừ trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế phải thu				
- Thuế GTGT hàng bán ra	304.502.044	92.409.885	340.409.469	56.502.460
- Thuế đất và tiền thuê đất	3.117.166.880	740.057.444	-	3.857.224.324
- Thuế TNDN	626.882.416	148.374.793	775.257.209	-
- Thuế tài nguyên	-	19.747.600	-	19.747.600
Cộng	4.048.551.340	1.000.589.722	1.115.666.678	3.933.474.384

Thuế phải nộp

- Thuế TNDN	-	482.801.936	8.772.885	474.029.051
- Thuế thu nhập cá nhân	1.517.305.223	10.001.729.627	9.777.254.933	1.741.779.917
- Lệ phí môn bài	-	9.000.000	9.000.000	-
- Thuế tài nguyên	-	7.776.000	7.776.000	-
- Thuế khác	-	14.362.218	14.362.218	-
Cộng	1.517.305.223	10.515.669.781	9.817.166.036	2.215.808.968

17. VAY NGẮN HẠN VÀ DÀI HẠN

	Số đầu năm (VND)	Tăng trong kỳ (VND)	Giảm trong kỳ (VND)	Số cuối kỳ (VND)
	Giá trị/Số có khả năng trả nợ			Giá trị/Số có khả năng trả nợ
a) Gốc vay ngắn hạn	98.614.495.420	214.363.349.132	187.400.149.372	125.577.695.180
(i) Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Thái Nguyên	77.008.208.601	208.339.643.013	165.793.862.553	119.553.989.061
(ii) Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thái Nguyên	21.606.286.819	6.023.706.119	21.606.286.819	6.023.706.119
b) Gốc vay dài hạn	406.059.666.898	147.917.208.939	19.813.846.852	534.163.028.985
(iii) Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thái Nguyên	374.104.508.976	105.895.491.024	14.397.846.852	465.602.153.148
(iv) Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thái Nguyên	8.873.200.000	4.229.368.000	4.366.000.000	8.736.568.000
(v) Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Thái Nguyên	23.081.957.922	37.792.349.915	1.050.000.000	59.824.307.837
Cộng	504.674.162.318	362.280.558.071	207.213.996.224	659.740.724.165

c) Phân loại vay dài hạn đến hạn trả

	Số cuối kỳ (VND)		Số đầu năm (VND)	
	Giá trị/Số có khả năng trả nợ	Khả năng trả nợ	Giá trị/Số có khả năng trả nợ	Khả năng trả nợ
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Thái Nguyên	3.400.000.000	3.400.000.000	1.550.000.000	1.550.000.000
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thái Nguyên	22.802.153.161	22.802.153.161	14.964.180.360	14.964.180.360
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thái Nguyên	6.149.472.727	6.149.472.727	5.600.000.000	5.600.000.000
Cộng	32.351.625.888	32.351.625.888	22.114.180.360	22.114.180.360

Số dư tại thời điểm lập báo cáo tài chính

Vay ngắn hạn (d1 = a+c)	157.929.321.068	157.929.321.068	120.728.675.780	120.728.675.780
Vay dài hạn (d2 = b-c)	501.811.403.097	501.811.403.097	383.945.486.538	383.945.486.538
Cộng	659.740.724.165	659.740.724.165	504.674.162.318	504.674.162.318

- (i) Khoản vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên theo Hợp đồng tín dụng số 01/2024/5745705/HĐTD ngày 15 tháng 8 năm 2024 với hạn mức tín dụng là 120.000.000.000 VND, lãi suất khoản vay được xác định theo từng lần giải ngân với lãi suất vay trong năm 2025 dao động từ 6%/năm đến 7,2%/năm. Mục đích khoản vay dùng để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh và mở L/C. Thời hạn cấp hạn mức kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 15 tháng 8 năm 2025. Thời hạn cho vay được xác định theo từng Giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 12 tháng. Khoản vay được đảm bảo bởi tài sản thế chấp là máy móc, thiết bị, nhà xưởng và vật kiến trúc và công cụ dụng cụ như trình bày tại Thuyết minh số 08 và Thuyết minh số 10 (hết hạn ngày 15/08/2025)
- (ii) Khoản vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên theo Hợp đồng tín dụng số 01/2025/5745705/HĐTD ngày 29 tháng 8 năm 2025 với hạn mức tín dụng là 120.000.000.000 VND gồm cả Việt Nam đồng và ngoại tệ quy đổi. Trong đó đã bao gồm toàn bộ dư nợ vay ngắn hạn, dư bảo lãnh của Khách hàng tại Ngân hàng được chuyển tiếp từ các Hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể, Hợp đồng cấp bảo lãnh cụ thể theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2024/5745705/HĐTD ngày 15/08/2024 sang. Thời hạn cấp hạn mức kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 31 tháng 8 năm 2026. Thời hạn cho vay được xác định theo từng Giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 12 tháng.
- (iii) Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Thái Nguyên theo hợp đồng tín dụng số 257709.479.TD ngày 10 tháng 12 năm 2024 với hạn mức tín dụng 120.000.000.000 VND, lãi suất khoản vay được xác định theo từng lần giải ngân. Mục đích khoản vay dùng để phục vụ hoạt động kinh doanh y tế, bao gồm cho vay tái tài trợ khoản vay của Công ty tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên. Thời hạn cấp hạn mức kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 28 tháng 10 năm

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

2025. Thời hạn cho vay được xác định tối đa 06 tháng/khế ước, chi tiết thời hạn cho vay theo từng lần giải ngân và nhận nợ. Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025, khoản vay chịu lãi suất là 6,5%/năm. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- (iv) Khoản vay dài hạn từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Thái Nguyên theo Hợp đồng tín dụng số 99608.22.090.1699479.TD ngày 07 tháng 02 năm 2023 với hạn mức tín dụng là 480.000.000.000 VND, thời hạn vay 10 năm tính từ ngày tiếp theo của ngày Bên cho vay giải ngân vốn vay đầu tiên. Lãi suất vay theo từng lần giải ngân, nhận nợ và thỏa thuận chung. Mục đích khoản vay dùng để đầu tư xây dựng và mua sắm máy móc thiết bị y tế để thực hiện Dự án Đầu tư xây dựng Bệnh viện TNH Việt Yên, Bắc Giang tại khu đất Y tế thuộc khu dân cư Nguyễn Thế Nho, thị trấn Bích Động, thị xã Việt Yên, tỉnh Bắc Giang. Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025, lãi suất vay áp dụng từ 7%/năm đến 9,8%/năm. Khoản vay được bảo đảm bằng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất hình thành từ khoản vay tại khu dân cư Nguyễn Thế Nho, thị trấn Bích Động, thị xã Việt Yên, tỉnh Bắc Giang như trình bày ở Thuyết minh số 10 và Thuyết minh số 11.
- (v) Vay dài hạn từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên bao gồm: Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 02/2023/5745705/HĐTD ngày 28 tháng 8 năm 2023 với hạn mức tín dụng là 5.500.000.000 VND, thời hạn vay 60 tháng, lãi suất cho vay trong 12 tháng đầu tiên là 8%/năm, lãi suất vay thời gian còn lại được thả nổi theo công thức quy định trong hợp đồng vay. Mục đích khoản vay dùng để đầu tư Dự án Hệ thống điện năng lượng mặt trời áp mái để sản xuất điện năng phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Khoản vay được bảo đảm bằng máy móc, thiết bị là Hệ thống điện năng lượng mặt trời áp mái để sản xuất điện năng như trình bày tại Thuyết minh số 10.
- (vi) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 03/2024/5745705/HĐTD ngày 02 tháng 7 năm 2024 với hạn mức tín dụng là 8.400.000.000 VNĐ, thời hạn cho vay 60 tháng, lãi suất cho vay trong 12 tháng đầu tiên là 7%/năm, lãi suất vay thời gian còn lại được áp dụng theo phương thức thả nổi, điều chỉnh 02 lần vào ngày 01/01 và 01/07 với margin tối thiểu 3%/năm. Khoản vay dùng để đầu tư Dự án Hệ thống điện năng lượng mặt trời áp mái để sản xuất điện năng phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Khoản vay được bảo đảm bằng Hệ thống điện năng lượng mặt trời áp mái để sản xuất điện năng như trình bày tại Thuyết minh số 10.
- (vii) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 04/2025/5745705/HĐTD ngày 04 tháng 11 năm 2024 với tổng số tiền là 90.000.000.000 VNĐ nhưng không vượt quá 76,9% tổng mức đầu tư thực tế của dự án, thời hạn cho vay 72 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất cho vay trong 12 tháng là 6,5%/năm sau đó thả nổi theo quy định của ngân hàng. Khoản vay được dùng để tài trợ các chi phí hợp pháp, hợp lý, hợp lệ để thực hiện dự án đầu tư sửa chữa, cải tạo nâng cấp Công trình nhà 9 tầng Bệnh viện Quốc tế Thái Nguyên. Khoản vay được bảo đảm bằng toàn bộ tài sản hình thành từ Dự án Đầu tư sửa chữa, cải tạo, nâng cấp Công trình nhà 9 tầng Bệnh viện Quốc tế Thái Nguyên (Dự án đầu tư xây dựng bệnh viện Quốc tế Thái Nguyên giai đoạn 3) như trình bày ở Thuyết minh số 13.
- (viii) Khoản vay dài hạn từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thái Nguyên theo Hợp đồng tín dụng số 171/21/HĐTD/TN ngày 10 tháng 6 năm 2021 và Hợp đồng sửa đổi ngày 20 tháng 9 năm 2021 với hạn mức tín dụng là 19.634.000.000 VND theo phương thức cho vay từng lần. Mục đích sử dụng khoản vay, lãi suất và thời hạn cho vay được quy định cụ thể trong các hợp đồng cho vay từng lần, trong đó lãi suất vay năm 2025 dao động từ 6,8%/năm đến 8,5%/năm. Khoản vay được bảo đảm bằng tài sản thế chấp là máy móc, thiết bị bao gồm Hệ thống chụp cộng hưởng từ MAGNETOM Sempra 1.5 Tesla và phần mềm chụp kết nối phần mềm bệnh viện, một máy gây mê kèm thở có tính năng huy động phế nang và theo dõi khí mê Carestation 650 theo hợp đồng thế chấp số 188/21/HĐTC/TN, hệ thống phẫu thuật nội soi full HD 1 chip và bộ dụng cụ phẫu thuật nội soi ổ bụng hình thành từ vốn vay và vốn tự có của Công ty như trình bày tại Thuyết minh số 10 và Thuyết minh số 11.

- (ix) Khoản vay dài hạn từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thái Nguyên theo Hợp đồng tín dụng số 422.TDH/24/HĐTD/TN ngày 29 tháng 12 năm 2025 với hạn mức tính dụng là 1.000.000.000 VNĐ Theo phương thức cho vay từng lần. Mục đích sử dụng khoản vay, lãi suất và thời hạn cho vay được quy định cụ thể trong hợp đồng vay từng lần, trong đó lãi suất vay năm 2025 là 6,11%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản thế chấp là máy móc, thiết bị bao gồm Hệ thống chụp cộng hưởng từ MAGNETOM Sempra 1.5 Tesla và phần mềm chụp kết nối phần mềm bệnh viện Theo Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số: 176/21/HĐTC/TN ký ngày 10/06/2021, 01 (một) Máy gây mê kèm thở có tính năng huy động phế nang và theo dõi khí mê, Model máy: Carestation 650 (Carestation 650 A1), hãng sản xuất máy chính: Datex-Ohmeda, Inc (GE Healthcare), nước sản xuất máy chính: Mỹ theo Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số: 188/21/HĐTC/TN ký ngày 22/06/2021, Hệ thống phẫu thuật nội soi full HD 1 chip và bộ dụng cụ phẫu thuật nội soi ổ bụng theo Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số: 450/21/HĐTC/TN ký ngày 14/06/2021, Máy móc thiết bị phòng PCR theo Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số: 302/21/HĐTC/TN ký ngày 01/09/2021, Hệ thống lọc nước ngầm công suất 300m3/ND, xử lý bằng phương pháp thay đổi nhiệt độ nước tạo xúc tác kết tủa nhanh quá trình lọc theo Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số: 623/24/HĐTC/TN ký ngày 29/12/2024.
- (x) Khoản vay dài hạn từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thái Nguyên theo Hợp đồng tín dụng số 269/25/HĐTD/TN ngày 07 tháng 07 năm 2025 với hạn mức tính dụng là 4.600.000.000 VNĐ Theo phương thức cho vay từng lần. Mục đích sử dụng khoản vay, lãi suất và thời hạn cho vay được quy định cụ thể trong hợp đồng vay từng lần, trong đó lãi suất vay năm 2025 là 6,1%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản thế chấp là máy móc, thiết bị bao gồm Hệ thống chụp cộng hưởng từ MAGNETOM Sempra 1.5 Tesla và phần mềm chụp kết nối phần mềm bệnh viện Theo Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số: 176/21/HĐTC/TN ký ngày 10/06/2021, 01 (một) Máy gây mê kèm thở có tính năng huy động phế nang và theo dõi khí mê, Model máy: Carestation 650 (Carestation 650 A1), hãng sản xuất máy chính: Datex-Ohmeda, Inc (GE Healthcare), nước sản xuất máy chính: Mỹ theo Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số: 188/21/HĐTC/TN ký ngày 22/06/2021, Hệ thống phẫu thuật nội soi full HD 1 chip và bộ dụng cụ phẫu thuật nội soi ổ bụng theo Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số: 450/21/HĐTC/TN ký ngày 14/06/2021, Máy móc thiết bị phòng PCR theo Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số: 302/21/HĐTC/TN ký ngày 01/09/2021, Hệ thống lọc nước ngầm công suất 300m3/ND, xử lý bằng phương pháp thay đổi nhiệt độ nước tạo xúc tác kết tủa nhanh quá trình lọc theo Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số: 623/24/HĐTC/TN ký ngày 29/12/2024.

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Diễn giải	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	958.746.100.000	258.967.990.000	(700.000.000)	396.771.658.818	1.613.785.748.818
- Chia cổ tức bằng cổ phiếu	331.746.600.000	-	-	(331.746.600.000)	-
- Hủy bỏ cổ phiếu	(700.000.000)	-	700.000.000	-	-
- Tăng vốn năm trước	152.020.000.000	(110.000.000)	-	-	151.910.000.000
- Lãi trong năm trước	-	-	-	46.079.061.841	46.079.061.841
Số dư đầu năm nay	1.441.812.700.000	258.857.990.000	-	111.104.120.659	1.811.774.810.659
- Giảm vốn từ cổ phiếu quỹ	-	-	(480.000.000)	-	(480.000.000)
- Lỗ trong kỳ	-	-	-	(74.386.200.098)	(74.386.200.098)
Số dư cuối kỳ	1.441.812.700.000	258.857.990.000	(480.000.000)	36.717.920.561	1.736.908.610.561

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ Cổ phiếu	Số đầu năm Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	144.181.270	144.181.270
Cổ phiếu phổ thông	144.181.270	144.181.270
Số lượng cổ phiếu quỹ	(48.000)	-
Cổ phiếu phổ thông	(48.000)	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	144.133.270	144.181.270
Cổ phiếu phổ thông	144.133.270	144.181.270

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bị hạn chế chuyển nhượng tại ngày 30 tháng 09 năm 2025 là 1.231.000 cổ phiếu (tại ngày 30 tháng 06 năm 2025: 1.231.000 cổ phiếu).

Vốn điều lệ

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần 15 ngày 29 tháng 07 năm 2025, vốn điều lệ của Công ty là 1.441.812.700.000 VND. Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025, tình hình góp vốn của các cổ đông như sau:

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Blooming Earth Pte. Ltd	198.100.810.000	130.867.810.000
Kwe Beteteiligungen AG	151.566.510.000	151.566.510.000
Access S.A., SICAV-SIF – ASIA TOP PICKS	145.623.000.000	99.878.300.000
Hoàng Tuyền	46.187.820.000	96.187.820.000
Nguyễn Văn Thủy	34.191.960.000	34.191.960.000
Các cổ đông khác	866.142.600.000	929.120.300.000
Cộng	1.441.812.700.000	1.441.812.700.000

19. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý III/2025 (VND)	Quý III/2024 (VND)
- Doanh thu dịch vụ khám chữa bệnh	137.959.279.341	109.342.721.837
- Doanh thu khác	527.011.959	597.307.667
Cộng	138.486.291.300	109.940.029.504

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Quý III/2025	Quý III/2024
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	125.287.919.221	83.868.263.431
Cộng	125.287.919.221	83.868.263.431

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý III/2025	Quý III/2024
- Lãi tiền gửi ngân hàng	13.480.478	9.787.069
Cộng	13.480.478	9.787.069

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý III/2025	Quý III/2024
- Lãi tiền vay	12.577.941.287	3.807.257.932
Cộng	12.577.941.287	3.807.257.932

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý III/2025	Quý III/2024
- Chi phí nhân viên	1.506.048.800	503.146.680
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	530.162.869	191.159.250
Cộng	2.036.211.669	694.305.930

b. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý III/2025	Quý III/2024
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Chi phí nhân viên	10.307.946.456	7.503.499.296
- Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí quản lý khác	8.680.982.352	3.611.751.416
+ Chi phí đồ dùng văn phòng	141.484.973	-
+ Chi phí công cụ, dụng cụ	841.972.486	-
+ Chi phí khấu hao tài sản cố định	642.346.549	-
+ Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.913.153.371	-
+ Chi phí bằng tiền khác	142.024.973	-
Cộng	18.988.928.808	11.115.250.712

24. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý III/2025	Quý III/2024
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	482.801.936	1.354.411.448
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	482.801.936	1.354.411.448

25. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư trong kỳ:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Bệnh viện TNH Lạng Sơn	Công ty con
Công ty Cổ phần Bệnh viện TNH Hà Nội	Công ty liên quan đến cán bộ quản lý chủ chốt
Ông Hoàng Tuyên	Cổ đông lớn, Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Nguyễn Văn Thủy	Thành viên Hội đồng Quản trị kiêm Phó Tổng Giám đốc (Phó TGDĐ đến 28/6/2024)
Ông Lê Xuân Tân	Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc
Bà Cao Thị Hồng	Bí thư Đảng ủy Thành viên mật thiết trong gia đình Chủ tịch HĐQT
Quý đầu tư Access S.A Sicav - Sif – Asia Top Picks	Cổ đông lớn
Công ty Blooming Earth Pte. Ltd	Cổ đông lớn
Công ty KWE Beteiligungen AG	Cổ đông lớn
Các bên liên quan khác	Thành viên mật thiết trong gia đình của thành viên Hội đồng quản trị /Ban Tổng Giám đốc

Ban Điều hành

Ông Lê Xuân Tân	Tổng Giám đốc
Ông Ngô Minh Trường	Giám đốc Tài chính (bổ nhiệm ngày 25/8/2025)
Bà Lê Thị Thúy An	Giám đốc Vận hành Tập đoàn và Phát triển Vận hành Bệnh viện mới (bổ nhiệm ngày 25/8/2025)
Ông Trương Văn Quý	Giám đốc Nhân sự (bổ nhiệm ngày 25/8/2025)
Ông Nguyễn Anh Đình	Giám đốc Dự án (bổ nhiệm ngày 25/8/2025)
Ông Trần Cao Vỹ	Giám đốc Công nghệ thông tin (bổ nhiệm ngày 25/8/2025)
Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy	Giám đốc đối tác nhân sự (bổ nhiệm ngày 02/10/2025)

Thu nhập của Ban điều hành, Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Kế toán trưởng:

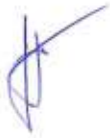
	Quý III/2025	Quý III/2024
Hội Đồng Quản trị		
Ông Hoàng Tuyên	670.500.000	881.200.000
Ông Lê Xuân Tân	610.500.000	619.200.000
Ông Nguyễn Văn Thuỷ	148.481.818	268.972.727
Ông Vũ Hồng Minh	-	96.000.000
Ông Lý Thái Hải	-	96.000.000
Ban điều hành		
Bà Lê Thị Thuỷ An	370.600.000	250.201.923
Ông Nguyễn Anh Đĩnh	330.200.000	-
Ông Đào Mạnh Duy	99.838.462	106.000.000
Bà Cao Thị Hồng	103.327.273	96.980.769
Ông Ngô Minh Trường	330.000.000	-
Ông Trần Cao Vỹ	180.300.000	-
Ông Trương Văn Quý	140.200.000	-
Kế toán trưởng		
Bà Nguyễn Thị Thu Thuỷ	108.204.427	114.290.626
Ban kiểm soát		
Ông Vũ Vinh Quang	189.300.000	84.000.000
Ông Nguyễn Văn Chuân	29.790.909	82.681.818
Bà Lê Thị Ánh Hằng	-	113.000.000
Ông Đặng Đức Huân	-	52.000.000
Ông Vũ Văn Thành	-	51.000.000
Bà Lê Thị Hảo	-	44.000.000
	3.311.242.889	2.955.527.863
Giao dịch với bên liên quan:		
Ông Nguyễn Hữu Điệp (Thành viên HĐQT)	Quý 3/2025	Quý 3/2024
Hoàn ứng	4.000.000.000	0
Cộng	4.000.000.000	0

26. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ TÀI CHÍNH

Công ty đăng ký thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 16 ngày 20 tháng 10 năm 2025, đăng ký thay đổi về vốn điều lệ là 1.657.999.430.000 đồng. Ban điều hành Công ty

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

khẳng định, ngoài sự kiện nêu trên không có sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán cần phải công bố hoặc điều chỉnh trên Báo cáo tài chính.



Lưu Thị Hải Yến
Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Thủy
Kế toán trưởng



Ngô Minh Trường
Giám đốc tài chính



Lê Xuân Tân
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 10 năm 2025

